

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 12 - 2025

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoàn.

Các Thẩm phán: Ông Bàn Văn Thế và ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến đến điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân khu vực 4 (các đương sự tham gia phiên tòa) vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2025/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025, về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2025/QĐ-PT, ngày 19 tháng 11 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 09/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị X, sinh năm 1970; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 20/4/2021; địa chỉ: Số nhà ..., đường ..., tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị X: Bà Viên Thị V - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư ...; địa chỉ: Tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

2. **Bị đơn:** Ông Trần Trọng T, sinh năm 1967; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 28/02/2023; địa chỉ: Số nhà ..., đường ..., tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Cụ Lã Thị T1, sinh năm 1945; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 25/4/2021; địa chỉ: Số nhà ..., đường ..., tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ Lã Thị T1: Bà Trần Thị Thuý H, sinh năm 1977; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 25/4/2021; địa chỉ: Tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Bà Trần Thị Thuý H, sinh năm 1977; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 25/4/2021; địa chỉ: Tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1972; số CCCD ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính Bộ Công an cấp 25/4/2021; địa chỉ: Tổ dân phố ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị X trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn ngày 19 tháng 11 năm 1993 đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (cũ), trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, kể từ năm 2004 đến nay ông T quan hệ tình cảm với nhiều phụ nữ ở bên ngoài, bà đã khuyên bảo ông T nhiều lần để giữ hạnh phúc gia đình nhưng ông không nghe. Đến năm 2015, ông T đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, sau đó Tòa án tiến hành hòa giải rút đơn ly hôn để hai vợ chồng quay về chung sống. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông T không thay đổi tính cách vẫn tiếp tục quan hệ tình cảm bên ngoài với người khác, làm cho tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay ông, bà đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Do nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà X đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là chị Trần Nguyệt Á, sinh năm 1996 và chị Trần Khánh L, sinh năm 2002. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản là diện tích đất tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường N thành phố Hà Giang là của cụ Đ và cụ T1 (bố mẹ chồng bà), không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông T có tạo lập được các tài sản, gồm:

+ 02 xe máy gồm 01 xe máy jupiter hiện nay ông T đang sử dụng, 01 xe máy Acura hiện nay bà và ông T mỗi người sử dụng 01 xe máy. Ly hôn, mỗi người sử dụng 01 chiếc (không yêu cầu Tòa án giải quyết).

+ 01 xe ô tô mang biển kiểm soát 23A- 096..., chiếc xe mua năm 2021, giấy đăng ký xe đứng tên ông T, chiếc xe ô tô hiện nay do ông T quản lý sử dụng. Ly hôn bà đề nghị chia 2 giá trị xe ô tô, chiếc xe giao cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà theo giá trị hiện nay của chiếc xe.

- Công sức đóng góp, xây dựng, tôn tạo phát triển nhà, đất của gia đình: Bà X đề nghị giải quyết về việc yêu cầu cụ T1, ông T thanh toán cho bà một phần công sức đóng góp của bà vào việc xây dựng ngôi nhà 2 tầng, 1 tum trên diện tích đất của cụ Đ, cụ T1, tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường N, thành phố Hà Giang tỉnh Hà Giang (cụ Đ đã chết), ngôi nhà được xây dựng vào năm 2004.

Về quá trình xây dựng ngôi nhà: Bà X trình bày vợ chồng bà kết hôn năm 1993 và ở chung với bố mẹ chồng là cụ Đ và cụ T1 trong ngôi nhà lớn trên diện tích đất của các cụ. Đến năm 1995, anh họ của bà khi đó là Bộ đội Biên phòng đã cho bộ đội đến nhà bà để san đất hộ gia đình, mở rộng diện tích đất làm nhà. Năm 2001, vợ chồng ông bà làm nhà cấp 4 lợp proximang trên diện tích đất đã san. Đến năm 2004, cụ Đ, cụ T1 đã xây ngôi nhà trên diện tích đất nhà cấp 4 cũ. Nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà 1 phần do cụ Đ, cụ T1 bán một phần diện tích đất của các cụ, một phần do vợ chồng bà đóng góp 100.000.000 đồng (*Gồm tiền do hai vợ chồng tích góp, 1 phần do vay mượn*). Quá trình xây dựng ngôi nhà của hai cụ, chủ yếu là do vợ chồng bà chủ trì, quán xuyến. Do ông T là Bộ đội công tác ở xa nên bà ở nhà quán xuyến mọi việc trong quá trình xây nhà và đã sửa chữa nhỏ nhiều lần vào ngôi nhà, cụ thể:

Năm 2006, thuê người san đất đằng sau để chống sạt lở; năm 2011 đằng sau bị lở vợ chồng bà thuê người dọn đất và xây kè chống sạt lở; năm 2018, lát gạch tầng 3; năm 2020 chuyển bàn thờ lên tầng 3 xây tường bao xung quanh để làm gian thờ và mua bàn thờ; năm 2019, ốp tường bếp; năm 2021 và 2022, sửa mái đằng trước để có chỗ để xe ô tô. Do đó, Ly hôn bà đề nghị ông T và cụ T1 là những người hiện nay đang trực tiếp sinh sống quản lý sử dụng ngôi nhà thanh toán cho bà một phần giá trị công sức tôn tạo, đóng góp, sửa chữa, duy trì, xây dựng phát triển ngôi nhà, đất với số tiền 400.000.000 đồng.

- Công nợ chung: Không có.

- Tài sản riêng: Bà X trình bày bà có tài sản riêng là diện tích đất thửa đất số ..., tờ bản đồ số ..., diện tích ...m, địa chỉ thửa đất: ..., phường N, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG ... mang tên bà Đoàn Thị X do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 31/8/2006. Nguồn tiền mua đất: Một phần do bà được bố mẹ đẻ là ông Đoàn Văn N (Đã chết) và bà Đoàn Thị H2 cho số tiền 20.000.000đ; một phần do bà và chị gái là bà Đoàn

Thị C cùng góp tiền mua chung. Đối với tài sản này đã có văn bản thỏa thuận xác định tài sản riêng số ..., ngày 17/4/2023, được lập tại phòng Công chứng số 01 tỉnh Hà Giang. Nội dung văn bản đã xác nhận rõ diện tích đất trên là tài sản riêng của bà nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 22/5/2025 và 23/5/2025; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Trọng T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T xác nhận thời gian địa điểm kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng như bà X trình bày là đúng. Về nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà X cho rằng ông có quan hệ tình cảm ở bên ngoài chỉ thể hiện bằng lời nói, không chứng minh được việc ông có quan hệ với người phụ nữ khác. Trong quá trình vợ chồng cùng sống ông vẫn lo cho bà và các con thực hiện đầy đủ nghĩa vụ vợ chồng, vẫn lo cho con ăn học đầy đủ, ông không có bất kỳ hành vi hay quan hệ ngoại tình với ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà X có yêu cầu ly hôn ông đồng ý ly hôn với bà X.

- Về con chung: Ông xác nhận ông và bà X có hai con chung như bà X khai là đúng. Do các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên chị L hiện nay đang học đại học chưa xong nên ông có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi chị L cho đến khi cháu học xong đại học.

- Về tài sản là diện tích đất: Về diện tích đất tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường N, thành phố Hà Giang là ông nhất trí với ý kiến của bà X, diện tích đất trên là của bố mẹ ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông. Ông nhất trí với ý kiến của bà X về việc không có tranh chấp về diện tích đất.

- Về tài sản chung:

+ Vợ chồng ông bà có 02 xe máy gồm 01 xe máy jupiter hiện nay ông đang sử dụng, 01 xe máy activa hiện nay bà X đang quản lý. Ông nhất trí mỗi người sử dụng 01 cái, không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với 01 xe ô tô mang biển kiểm soát 23A- 096... mua vào năm 2021. Chiếc xe ô tô do ông đang quản lý, sử dụng, được mua bằng nguồn tiền của ông tiết kiệm từ tiền lương trong quá trình công tác, vay của mẹ ông (Cụ T1) 09 chỉ vàng (Không có giấy tờ) và vay của bà Trần Thị Thúy H (em gái ông) 17 chỉ vàng. Khi mua chiếc xe ô tô có giá trị 420.000.000đ, hiện nay ông chưa thanh toán hết số nợ đã vay cho bà H, cụ T1. Xe đã sử dụng được 04 năm, giá trị hiện tại còn 210.000.000đ. Nay bà X có yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô ông không đồng ý. Lý do, khi mua xe ô tô toàn bộ số tiền mua xe là của ông tiết kiệm từ tiền lương và vay vàng của mẹ và em gái ông, bà X không có đóng góp gì vào việc mua xe ô tô, nên ông T xác định chiếc xe ô tô là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên ông không đồng ý chia cho bà X $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô.

- Về công sức đóng góp xây dựng nhà của cụ Đ và cụ T1: Về việc xây dựng ngôi nhà trên diện tích đất tại SN ..., đường ..., tổ ..., phường N, thành phố Hà Giang của cụ Đ và cụ T1. Ông Thu có ý kiến như sau:

Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà là của cụ T1 và cụ Đ do bán $\frac{3}{4}$ diện tích đất của các cụ để lấy tiền xây nhà, cụ bán đất cho ai ông không biết. Hai vợ chồng ông không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà này. Bởi vì, sau khi kết hôn đến năm 1995 bà X đòi ra ở riêng nên vợ chồng ông đã ở ngôi nhà lớn cũ, còn cụ Đ, cụ T1 ở ngôi nhà cấp 4 xây dựng ở phía sau. Mọi sinh hoạt ăn uống, kinh tế gia đình của vợ chồng ông đều riêng, không sinh hoạt chung với cụ Đ, cụ T1. Đến năm 2004, sau khi cụ Đ và cụ T1 xây xong ngôi nhà, vợ chồng ông mới dọn vào ở chung nhà cùng các cụ, còn về kinh tế vợ chồng ông không chung. Ông T khẳng định ông và bà X không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng, tôn tạo ngôi nhà của cụ T1. Nay bà X có yêu cầu ông và cụ T1 phải thanh toán công sức tôn tạo, đóng góp, sửa chữa, duy trì, xây dựng phát triển ngôi nhà, đất cho bà X với số tiền là 400.000.000 đồng ông không đồng ý.

- Tài sản riêng: Đối với diện tích đất thửa đất số ..., tờ bản đồ số ..., diện tích ...m, địa chỉ thửa đất: Tổ ..., phường N, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG ... mang tên bà Đoàn Thị X do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 31/8/2006. Do bà X mua trong thời kỳ vợ chồng chung sống nên theo quan điểm của ông T diện tích đất này cũng phải xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên ông T không đề nghị giải quyết về việc chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị mảnh đất mang tên riêng của bà X.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 và bà Trần Thị Thúy H là đại diện theo ủy quyền của cụ T1 trình bày:*

Diện tích đất thửa số ...; tờ bản đồ số ..., tổng diện tích 655,8m²; trong đó: đất ở 76m², đất vườn rừng 579,8m² được UBND thị xã Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ là tài sản của cụ Đ (đã chết), cụ T1, không phải của ông T, bà X.

Việc xây ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ SN ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang. Cụ và cụ Đ xây dựng trên diện tích thửa đất số ...; tờ bản đồ số ..., của các cụ. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà do các cụ đã bán một phần diện tích đất đi để lấy tiền xây dựng ngôi nhà vào năm 2004. Ông T, bà X là con trai và con dâu nên được ở cùng hai cụ chứ không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng ngôi nhà. Nay vợ chồng ông T, bà X ly hôn, bà X có yêu cầu tính công sức đóng góp, cải tạo, sửa chữa ngôi nhà cho bà X, cụ T1 không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy H, Trần Thị H1 trình bày:*

Diện tích đất thửa số ...; tờ bản đồ số ..., tổng diện tích 655,8m²; trong đó: đất ở 76m², đất vườn rừng 579,8m² được UBND thị xã Hà Giang cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ là tài sản chung của bố mẹ bà (Cụ T1 và cụ Đ), không phải của ông T, bà X (do không có tranh chấp nên các bà không có ý kiến gì).

Về việc xây dựng ngôi nhà 2 tầng 1 tum xây dựng trên diện tích đất của cụ Đ, cụ T1 (là bố mẹ đẻ của các bà). Được xây dựng bằng nguồn tiền do cụ T1, cụ Đ bán một phần diện tích đất của các cụ để xây dựng ngôi nhà vào năm 2004. Ông T, bà X không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng ngôi nhà này của bố mẹ các bà. Nay ông T, bà X ly hôn, bà X yêu cầu tính công sức đóng góp, cải tạo, sửa chữa ngôi nhà của bà X trong quá trình chung sống cùng cụ bố mẹ chồng là không có căn cứ.

Theo biên bản thẩm định ngày 08/8/2025, xác định được diện tích đất, nhà tại địa chỉ ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang cụ thể:

1. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ được xác định đúng vị trí, hiện trạng như GCNQSDĐ được cấp (không có tranh chấp).

2. Ngôi nhà xây 02 tầng, 1 tum mái chống nóng lợp tôn xà gồ thép hộp 03cm x 0,3cm. Nhà xây năm 2004 có vị trí: Phía Bắc chiều rộng bám mặt đường ...: 4,3m; Phía Nam giáp đồi rộng 4,3m; Phía Tây giáp nhà ông T dài 28,45m; Phía Đông giáp nhà bà H3 dài 28,45m. Nhà xây khung cứng tường bao xây gạch chỉ 110, trụ xây 220. Hệ thống diện thông thường; diện tích tầng 1: 122, 335m ; diện tích tầng 2; 109,435m; diện tích tầng 3: 31,39m; Ô bán mái phía trước tầng 01 diện tích 12,9m lợp mái tôn xà gồ thép hộp, cải tạo khoảng năm 2018; diện tích bếp tầng 01: 25,8m. Cải tạo xây dựng khoảng năm 2018-2019. Diện tích ốp tường bếp gạch men màu trắng kích thước 20cmx25cm: 33,99M; ô bán mái phía sau bếp tầng 01, tường xây gạch bê tông. Diện tích gạch xây dựng cao trung bình 2,6m. Mái lợp tôn xà gồ thép hộp, cải tạo khoảng năm 2018-2019; gạch ốp chân tường diện tích 26,01m. Cải tạo khoảng năm 2007-2008; Diện tích gạch men lát nền: 93,5m. Tầng tum: Gian thờ trần nhựa, nền lát gạch mem 40cm x 40cm; sân trước, sân sau nền lát gạch mem 40cm x 40cm, xây dựng khoảng năm 2019, mái lợp tôn xà gồ thép hộp 30mm x 30mm; cầu thang bậc lát đá thường, tay vịn gỗ. Ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ, (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

3. 01 Xe ô tô nhãn hiệu VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A-096...., mang tên ông Trần Trọng T. Mua năm 2021.

* Ngày 28/8/2025, Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản, gồm:

+ 01 xe ô tô biển kiểm soát 23A- 096...., mang tên ông Trần Trọng T tại thời điểm định giá có giá trị 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

+ Ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ SN ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang trên diện tích đất của cụ Trần Hồng Đ, Lã Thị T1. Do bị đơn ông Trần Trọng T và đại diện theo uỷ quyền của cụ T1 là bà H không đồng ý định giá ngôi nhà, nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá được.

* Do Hội đồng định giá không thực hiện được việc định giá, ngày 28/8/2025 Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, gửi công văn số 87/2025/CV-TA ngày 28/8/2025, Yêu cầu Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường H xác định giá trị còn lại của ngôi nhà và phần cải tạo, sửa chữa ngôi nhà số ..., đường ..., tổ, phường H, tỉnh Tuyên Quang (Theo biên bản thẩm định ngày 08/8/2025).

* Ngày 08/9/2025, Phòng kinh tế hạ tầng có công văn xác định giá trị tài sản trong vụ án Hôn nhân, gia đình, cụ thể:

- Giá trị ngôi nhà là: 288.159.963đ (Hai trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi chín nghìn chín trăm, sáu mươi ba đồng).

- Giá trị phần cải tạo, sửa chữa ngôi nhà là: 95.281.756đ (Chín mươi lăm triệu hai trăm tám mươi một nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng).

Tại các phiên hoà giải các đương sự ông T, bà X đã thống nhất được một phần nội dung giải quyết vụ án, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông T nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà X và ông T cùng xác nhận vợ chồng ông bà có hai con chung là chị Trần Nguyệt Á, sinh năm 1996 và chị Trần Khánh L, sinh năm 2002. Do chị Á, chị L đã trưởng thành nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi chị L cho đến khi chị L học xong đại học. Ông T và bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết về mức cấp dưỡng nuôi chị L.

Các đương sự không thống nhất được việc chia tài sản chung và giá trị công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành nên đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ Điều 8, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; các Điều 29, 33, 45, 51, 56, 57, 58, 59, 61, 81, 82, 83, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, 157, 158, 165, 166 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của UBTVQH; Nghị quyết 01/2025/NQHĐTP ngày 27/6/2025 của HĐTP TANDTC; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị X, về việc: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị X và ông Trần Trọng T.

3. Về con chung: Chị Trần Nguyệt Á, sinh năm 1996 và chị Trần Khánh L, sinh năm 2002, đã trưởng thành Toà án không giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T cấp dưỡng nuôi chị L cho đến khi chị L học xong đại học.

4. Về tài sản chung:

- Xử: Giao cho ông Trần Trọng T được quyền sở hữu 01 Xe ô tô nhãn hiệu VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A- 096..., số khung: RPXCA2FACMV..., số máy LV ..., màu sơn trắng được đăng ký xe ô tô số ... tại Phòng CSGT-CA tỉnh Hà Giang (Cũ) mang tên ông Trần Trọng T, có giá trị 210.000.000 đồng.

- Buộc ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị X $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô là số tiền 105.000.000đ (*Một trăm linh năm triệu đồng*) giá trị chênh lệch tài sản chung.

5. Về phần công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển nhà, đất của cụ Lã Thị T1:

Xử: Buộc ông Trần Trọng T và cụ Lã Thị T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị công sức xây dựng, sửa chữa, cải tạo, duy trì, phát triển nhà đất cho bà Đoàn Thị X với số tiền là 145.000.000đ (*Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí thẩm, định giá tài sản:

- Bà X phải chịu 2.000.000đ chi phí thẩm định định giá (đã thi hành xong).

- Ông T, cụ T1 liên đới chịu 2.000.000đ chi phí thẩm định định giá. Do bà X đã nộp tạm ứng khoản tiền này nên ông T, cụ T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà X số tiền 2.000.000đ.

7. Về án phí:

- Bà Đoàn Thị X phải chịu số tiền 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 5.250.000đ án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng. Tổng cộng là 5.550.000đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 20.775.000đ bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Tuyên Quang) theo biên lai thu số ... ngày 08/5/2025. Trả lại cho bà X tiền tạm ứng còn thừa.

- Ông T phải chịu 5.250.000đ án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng.

- Ông Trần Trọng T và cụ Lã Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị thanh toán cho bà X là 7.250.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2025, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1. Ông T, cụ T1 kháng cáo một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, cụ thể:

Ông T không nhất trí chia tài sản chung $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A- 096..., số khung: RPXCA2FACMV..., số máy LV ..., màu sơn trắng được đăng ký xe ô tô số 23 ... tại Phòng CSGT-CA tỉnh Hà Giang mang tên ông Trần Trọng Thu, có giá trị 210.000.000 đồng cho bà X và không chấp nhận thanh toán tiền công sức đóng góp duy trì tôn tạo phát triển nhà, đất tại ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ SN ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang trên diện tích đất đứng tên của cụ Trần Hồng Đ, Lã Thị T1 (bố mẹ đẻ ông T) cho bà X; cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán là không đúng. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm với nội dung kháng cáo nêu trên.

Cụ Lã Thị T1 không nhất trí thanh toán phần công sức đóng góp duy trì tôn tạo ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ SN ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang trên diện tích đất đứng tên của cụ Trần Hồng Đ, Lã Thị T1 (bố mẹ đẻ ông T) cho bà X, vì nhà ở trên do vợ chồng cụ là Cụ Đ, cụ T tự xây dựng từ năm 2004, không có sự đóng góp của ông T, bà X và đề nghị xem xét về việc buộc cụ phải chịu án phí sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy một phần bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Trọng T và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Nguyên đơn bà X không nhất trí với nội dung kháng cáo của ông T và cụ T1, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H nhất trí theo quan điểm, nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm của ông T, cụ Lã Thị T1.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực

hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự, người bào chữa cho nguyên đơn, người đại diện cho đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 thấy rằng: Xe ô tô VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A- 096..., mang tên ông Trần Trọng T được mua trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung chia cho bà X hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có cơ sở, ông T xác định là tài sản riêng không có cơ sở chấp nhận. Đối với ngôi nhà 2 tầng 1 tum, xây dựng năm 2004 tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang được xây dựng trên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ, ông T xác định ông và bà X không có công sức đóng góp xây dựng nhà ở và không nhất trí chia công sức đóng góp cho bà X, xét thấy bà X từ năm 1993 kết hôn cùng ông T đã chung sống cùng vợ chồng cụ Đ, cụ T1 liên tục đến hiện nay; năm 2004 khi xây dựng nhà vợ chồng ông T, bà X có sự đóng góp xây dựng, đồng thời quá trình quản lý, sử dụng đã chi phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại nhà ở trên. Cụ Đ, cụ T1 có 03 người con T, H1, H; năm 2004 bà H1, bà H đã xây dựng gia đình không ở cùng cụ Đ, cụ T1. Các đương sự không có tài liệu, chứng cứ chứng minh sự đóng góp cụ thể của từng thành viên trong gia đình cụ Đ, cụ T1; tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thừa nhận năm 2004 hộ gia đình cụ Đ gồm các thành viên cụ Đ, cụ T1, ông T, bà X và 02 con của ông T, bà X còn nhỏ tuổi, có cơ sở xác định nhà ở trên có sự đóng góp công sức của bà X trong việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa, cần chia tỷ lệ cho 04 phần gồm cụ Đ, cụ T1, ông T, bà X. Cụ Đ đã chết ngày 10/5/2024, vật kiến trúc nhà ở trên hiện do cụ T1 trực tiếp quản lý, sử dụng do đó cần buộc cụ T1 có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp trong việc xây dựng, sửa chữa nhà ở cho bà X với tỷ lệ $\frac{1}{4}$ giá trị đã được xác định; nhà ở không phải của ông T, ông T không có yêu cầu chia công sức đóng góp do đó ông T không có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà X và không buộc cụ T1 phải thanh toán công sức đóng góp cho ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận một phần kháng cáo bản án của bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-

ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang về phần công sức đóng góp xây dựng, duy trì, tôn tạo, sửa chữa nhà ở tại ngôi nhà 2 tầng 1 tum, xây dựng năm 2004 tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang được xây dựng trên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ và tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự trong vụ án. Đối với cụ Lã Thị T1 là người cao tuổi nên xem xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 07/10/2025, bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông T, cụ T1 là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Trọng T và cụ Lã Thị T1:

[2.1] Kháng cáo của ông Trần Trọng T.

[2.1.1] Về xe ô tô, ông T không nhất trí chia tài sản chung $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A- 096..., số khung: RPXCA2FACMV..., số máy LV ..., màu sơn trắng được đăng ký xe ô tô số ... tại Phòng CSGT-CA tỉnh Hà Giang mang tên ông Trần Trọng T, có giá trị 210.000.000 đồng và cho rằng bà X không có đóng góp trong việc mua xe ô tô. Quá trình tố tụng ông T, bà X đều xác nhận chiếc xe ô tô được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô thể hiện chiếc xe được đăng ký ngày 21/9/2021, khi định giá tài sản, các đương sự cùng thống nhất giá trị xe hiện nay là 210.000.000 đồng. Xét thấy tài sản xe ô tô nhãn hiệu Vinfast FADIL, biển kiểm soát 23A-096... mang tên Trần Trọng T được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân có công sức đóng góp của vợ, chồng. Cấp sơ thẩm đã xem xét các tài liệu, chứng cứ để buộc ông T phải trả cho bà X $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô theo kết quả định

giá tương ứng với số tiền 105.000.000 đồng là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này.

[2.1.2] Về công sức đóng góp xây dựng nhà trên diện tích đứng tên cụ Đ, cụ T1 (bố mẹ đẻ ông T). Các đương sự bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ T1, bà H1, bà H đều xác định khi xây dựng ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Hà Giang (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang) ông T, bà X không có công sức gì đóng góp, toàn bộ là do hai cụ Đ, T1 chi phí xây dựng, vợ chồng T, X chỉ là người ở nhờ. Bà X xác định ông T, bà X có đóng góp khoảng 100.000.000 đồng (khoảng 1/3 giá trị ngôi nhà thời điểm xây dựng 2004) và đã đầu tư san đất, xây kè chống lở, sửa chữa, cải tạo một số hạng mục nhà ở tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H. Xét thấy căn cứ lời trình bày của các đương sự trong vụ án, sau thời điểm ông T, bà X kết hôn với nhau 1993, bà X đã chung sống cùng các cụ Đ, T1, do điều kiện công việc ông T là bộ đội nên thường xuyên vắng nhà; tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng xác nhận thời điểm năm 2004 hộ gia đình cụ Đ, cụ T1 gồm các thành viên như cụ Đ, cụ T1, ông T, bà X và 02 con của ông T, bà X còn nhỏ. Quá trình giải quyết vụ án một số người làm chứng xác định, thừa nhận có sự đóng góp công sức của bà X trong việc xây dựng, quản lý, sử dụng, sửa chữa, cải tạo nhà ở tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H (tại các bút lục 98, 156, 183, 185, 187, 188). Cấp sơ thẩm xác định bà X có công sức trong việc xây dựng, quản lý, cải tạo nhà ở nêu trên là có căn cứ, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[2.1.3] Đối với việc xác định nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm buộc ông T chịu 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng (1/2 trị giá xe ô tô) và liên đới cùng cụ Lã Thị T1 chịu 7.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần thanh toán cho bà X 145.000.000 đồng. Xét thấy đối với số tiền 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng bị đơn phải chịu là phù hợp theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền án phí 7.250.000 đồng liên đới cùng cụ T1 chịu trách nhiệm thanh toán cho bà X, tại cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá trách nhiệm thực hiện thanh toán công sức đóng góp xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở thuộc cụ Lã Thị T1, ông T không phải thực hiện; do đó không phải chịu án phí, chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn ông Trần Trọng T.

[2.2] Kháng cáo của cụ Lã Thị T1.

[2.2.1] Cụ T1 không nhất trí thanh toán phần công sức đóng góp duy trì tôn tạo ngôi nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang trên diện tích đất đứng tên của cụ Trần Hồng Đ, Lã Thị T1 (bố mẹ đẻ ông T) cho bà X, vì nhà ở trên do vợ chồng là Cụ Đ, cụ T1 tự xây dựng từ năm 2004, không có sự đóng góp của ông T, bà X. Xét thấy như nội dung đã phân tích,

nhận định tại mục [2.1.2], trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà X có chung sống và đóng góp công sức trong việc xây dựng, quản lý, cải tạo nhà ở. Đối với diện tích đất ở tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang và đất khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ, có tổng diện tích là 655,8 m²; khi còn sống ngày 03/5/2019 cụ Trần Hồng Đ và cụ Lã Thị T1 cùng lập di chúc tại Phòng công chứng số 1, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (bút lục 30, 31, 32) giao diện tích đất trên cho ông Trần Trọng T quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà X, ông T và các đương sự khác cùng xác định không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với nhà ở trên đất (nhà 2 tầng 1 tum, tại địa chỉ số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang) do cụ Lã Thị T1 trực tiếp quản lý, định đoạt. Theo Kết quả định giá của cơ quan có thẩm quyền đối với nhà ở hiện nay có giá trị là 383.441.719 đồng, tài sản này được hình thành có sự đóng góp của 04 người, chia tỷ lệ đóng góp hường như nhau ($383.441.719 \text{ đồng} : 4 = 95.860.429 \text{ đồng}$). Cụ Trần Hồng Đ đã chết ngày 10/5/2024, những người thừa kế theo pháp luật đối với phần của cụ Đ không có yêu cầu chia, ông T không có yêu cầu chia; bà X yêu cầu thanh toán giá trị tài sản hình thành có công sức đóng góp, quản lý, sửa chữa nhà ở. Do đó cần tuyên cụ Lã Thị T1 có trách nhiệm thanh toán tiền theo tỷ lệ đã xác định cho bà X số tiền 95.860.429 đồng (làm tròn số = 95.860.400 đồng) là phù hợp theo quy định. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng cụ T1 thanh toán tiền công sức đóng góp cho bà X là chưa thỏa đáng, bởi lẽ nhà ở hiện nay không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T, mà là của cụ T1. Việc cụ Lã Thị T1 kháng cáo ông T, bà X không có công sức đóng góp xây dựng nhà ở và không nhất trí thanh toán công sức đóng góp, sửa chữa, cải tạo cho bà X là không hợp lý, không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.2] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc phải chịu chi phí tố tụng và án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thanh toán cho nguyên đơn là chưa đúng.

Về chi phí tố tụng: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất với nhau được về giá trị tài sản, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản và khi xét xử buộc đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, pháp lệnh Chi phí tố tụng số 05 ngày 11/12/2024 và pháp lệnh số 08 ngày 27/6/2025 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã tự nguyện nhận $\frac{1}{2}$ trách nhiệm, phần còn lại bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có trách nhiệm thanh toán là đúng quy định pháp luật.

Đối với tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xác định nghĩa vụ chịu án phí theo quy định; cấp sơ thẩm buộc ông Trần Trọng T và cụ Lã Thị T1 cùng có trách nhiệm liên đới chịu 7.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với phần trách nhiệm thanh toán cho bà X 145.000.000 đồng. Căn cứ theo điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cấp sơ thẩm buộc cụ Thường có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ; tuy nhiên theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện cụ T1 sinh năm 1945, là người cao tuổi, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lã Thị T1.

[3] Đối với nội dung tuyên trong quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng (gồm về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản): Cấp sơ thẩm quyết định, tuyên trong bản án sơ thẩm là đúng; tuy nhiên phần liên đới chịu tiền chi phí bản án không tuyên trách nhiệm cụ thể đối với ông T và cụ T1 mỗi người phải chịu số tiền như thế nào, dẫn đến khó khăn vướng mắc khi thi hành án. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần bổ sung tuyên về trách nhiệm liên đới, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm.

[4] Đối với tiền án phí dân sự sơ thẩm: Cấp phúc thẩm xem xét, quyết định có điều chỉnh, sửa về số tiền thanh toán của đương sự trong vụ án, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí của đương sự theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo bản án của ông Trần Trọng T và cụ Lã Thị T1 được chấp nhận một phần, nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo Bản án của bị đơn ông Trần Trọng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lã Thị T1 đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ - ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ - ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tại các mục 4, 5, 6, 7 (đối với các nội dung về tài sản chung; về công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển nhà, đất của cụ Lã Thị T1; về chi phí thẩm định, định giá tài sản; về án phí) phần Quyết định của bản án như sau:

Căn cứ Điều 8, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; các Điều 29, 33, 45, 51, 56, 57, 58, 59, 61, 81, 82, 83, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, 157, 158, 165, 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của UBTVQH; Nghị quyết 01/2025/NQHĐTP ngày 27/6/2025 của HĐTP TANDTC; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử.

*** Về tài sản chung:** Xử giao cho ông Trần Trọng T được quyền sở hữu 01 Xe ô tô nhãn hiệu VINFAST FAIDIL, mang biển kiểm soát 23A- 096..., số khung: RPXCA2FACMV..., số máy LV ..., màu sơn trắng được đăng ký xe ô tô số ... tại Phòng CSGT-CA tỉnh Hà Giang (Cũ) mang tên ông Trần Trọng T, có giá trị 210.000.000 đồng. Buộc ông Trần Trọng T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị X $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô số tiền là 105.000.000đ (*Một trăm linh năm triệu đồng*).

*** Về phần công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển nhà, đất của cụ Lã Thị T1:** Xử buộc cụ Lã Thị T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị công sức xây dựng, sửa chữa, cải tạo, duy trì, phát triển nhà ở tại số nhà ..., đường ..., tổ ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang trên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ... do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 13/5/2004 mang tên hộ ông Trần Hồng Đ cho bà Đoàn Thị X với số tiền là 95.860.400 đồng.

*** Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:**

- Bà Đoàn Thị X phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã thi hành xong).

- Ông Trần Trọng T, cụ Lã Thị T1 liên đới chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Do bà X đã nộp tạm ứng khoản tiền này nên ông T, cụ T1 có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà X số tiền 2.000.000 đồng; trong đó ông T phải thanh toán cho bà X số tiền 1.000.000 đồng, cụ T phải thanh toán cho bà X số tiền 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bà Đoàn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 10.043.020 đồng án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng. Tổng cộng là 10.343.020 đồng (làm tròn số 10.343.000 đồng), được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.775.000 đồng bà X đã nộp theo biên lai thu số ... ngày 08/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Tuyên Quang). Hoàn trả lại cho bà X số tiền tạm ứng chênh lệch còn thừa.

- Ông Trần Trọng T phải chịu 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được hưởng.

- Cụ Lã Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Cụ Lã Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho cụ Lã Thị T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số ... ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, nhưng giữ lại để đảm bảo cho thi hành án.

- Ông Trần Trọng T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Trần Trọng T 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là theo biên lai thu số ... ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, nhưng giữ lại để đảm bảo cho thi hành án.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 19/12/2025.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 4 - Tuyên Quang;
- THADS Tuyên Quang;
- Phòng THADS khu vực 4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phúc An Hoành